

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015**



## MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2- 4
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	7- 27

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A - Tài sản ngắn hạn</b>		<b>1.018.236.059.726</b>	<b>1.209.710.240.547</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.01	<b>264.966.996.266</b>	<b>465.481.751.319</b>
111	1. Tiền		13.363.856.579	5.595.888.532
112	2. Các khoản tương đương tiền		251.603.139.687	459.885.862.787
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	V.02	<b>355.117.136.392</b>	<b>359.730.984.667</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		359.187.180.499	363.806.847.166
129	2. DP giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn(*)		(4.070.044.107)	(4.075.862.499)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>117.483.855.970</b>	<b>108.063.531.201</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		40.825.270.065	25.736.648.085
132	2. Trả trước cho người bán		64.369.871.249	65.181.690.049
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	14.515.061.068	19.371.539.479
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	V.04	(2.226.346.412)	(2.226.346.412)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>186.544.160.842</b>	<b>215.122.825.903</b>
141	1. Hàng tồn kho	V.05	186.544.160.842	216.978.771.983
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0	(1.855.946.080)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>94.123.910.256</b>	<b>61.311.147.457</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06	142.355.055	343.212.069
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		30.103.718.797	32.193.134.593
154	3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	V.07	51.218.120.390	23.834.750.996
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.08	12.659.716.014	4.940.049.799
<b>200</b>	<b>B - Tài sản dài hạn</b>		<b>2.240.822.656.251</b>	<b>2.219.119.904.580</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.873.128.147.068</b>	<b>1.847.206.114.862</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	564.311.088.499	577.927.087.692
222	- Nguyên giá		1.220.795.066.675	1.227.720.786.013
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(656.483.978.176)	(649.793.698.321)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			0
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	230.747.042	245.983.402
228	- Nguyên giá		382.448.221	376.500.270
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(151.701.179)	(130.516.868)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	1.308.586.311.527	1.269.033.043.768
<b>240</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	V.12	<b>70.000.000</b>	<b>70.000.000</b>
241	- Nguyên giá		70.000.000	70.000.000
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		0	0
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.13	<b>302.821.641.322</b>	<b>306.505.835.540</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		0	0
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		153.140.306.530	156.942.500.748
258	3. Đầu tư dài hạn khác		150.299.228.243	150.299.228.243
259	4. DP giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		(617.893.451)	(735.893.451)
<b>260</b>	<b>V. Lợi thế thương mại</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>270</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>64.802.867.861</b>	<b>65.337.954.178</b>
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	60.871.835.295	59.665.680.335
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.973.322.263	3.745.010.447
273	3. Tài sản dài hạn khác	V.14	1.957.710.303	1.927.263.396
<b>280</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>		<b>3.259.058.715.977</b>	<b>3.428.830.145.127</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	Nguồn vốn	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A - Nợ phải trả</b>		<b>948.361.972.651</b>	<b>1.129.528.286.290</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>620.268.785.362</b>	<b>828.856.619.257</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	418.095.267.789	491.165.618.248
312	2. Phải trả người bán		16.815.152.648	25.220.066.859
313	3. Người mua trả tiền trước		29.174.152.600	51.921.869.928
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	2.383.507.858	23.458.773.623
315	5. Phải trả công nhân viên		23.864.623.226	71.586.393.494
316	6. Chi phí phải trả	V.17	63.107.223	115.978.553
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.18	37.154.591.108	42.063.646.256
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	2.386.056.624
321	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		92.718.382.910	120.938.215.672
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>328.093.187.289</b>	<b>300.671.667.033</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.19	1.279.782.341	1.279.782.340
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.20	284.363.523.310	257.125.709.216
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	0
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
400	8. Doanh thu chưa thực hiện	V.21	42.449.881.638	42.266.175.477
<b>410</b>	<b>B - Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.266.457.085.981</b>	<b>2.253.082.105.572</b>
<b>411</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.22	<b>2.266.457.085.981</b>	<b>2.253.082.105.572</b>
412	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
413	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.888.875.000	1.888.875.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
415	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(96.654.117.177)	(96.654.117.177)
416	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
417	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		119.362.580.067	104.152.242.164
418	7. Quỹ đầu tư phát triển		822.662.967.219	822.031.903.805
419	8. Quỹ dự phòng tài chính		121.078.753.705	120.750.001.265
420	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.940.935.051	4.940.935.051
421	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		480.177.092.116	482.972.265.464
430	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
<b>431</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
432	1. Nguồn kinh phí		0	0
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
<b>500</b>	<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>44.239.657.345</b>	<b>46.219.753.265</b>
<b>600</b>	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>		<b>3.259.058.715.977</b>	<b>3.428.830.145.127</b>



### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			39.573.297.908
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		759,700.32	867.784,30
- Lak			
6. Dự toán chi sự nghiệp, chi dự án			

Người lập biểu  
Nguyễn Thị Bình Yên

KT.Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Lệ Dung



Tổng Giám đốc  
Lê Phi Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.20	271.775.333.929	403.379.527.981	271.775.333.929	403.379.527.981
2	2. Các khoản giảm trừ	VI.21	1.458.870.224	2.678.739.025	1.458.870.224	2.678.739.025
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.22	270.316.463.705	400.700.788.956	270.316.463.705	400.700.788.956
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.23	229.947.707.902	296.217.993.633	229.947.707.902	296.217.993.633
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.368.755.803	104.482.795.323	40.368.755.803	104.482.795.323
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.24	14.058.117.631	6.089.700.432	14.058.117.631	6.089.700.432
22	7. Chi phí tài chính	VI.25	6.114.116.503	1.615.067.736	6.114.116.503	1.615.067.736
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>5.990.562.555</i>	<i>3.738.461.454</i>	<i>5.990.562.555</i>	<i>3.738.461.454</i>
24	8. Chi phí bán hàng		4.646.333.972	9.277.327.898	4.646.333.972	9.277.327.898
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		11.254.707.605	18.369.907.383	11.254.707.605	18.369.907.383
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		32.411.715.354	81.310.192.738	32.411.715.354	81.310.192.738
31	11. Thu nhập khác		9.579.726.393	22.764.743.590	9.579.726.393	22.764.743.590
32	12. Chi phí khác		1.427.234.996	7.447.329.366	1.427.234.996	7.447.329.366
40	13. Lợi nhuận khác		8.152.491.397	15.317.414.224	8.152.491.397	15.317.414.224
45	14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		7.076.433.959	1.953.804.394	7.076.433.959	1.953.804.394
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		47.640.640.710	98.581.411.356	47.640.640.710	98.581.411.356
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.26	5.411.719.883	17.608.159.112	5.411.719.883	17.608.159.112
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.27	1.771.688.184	3.666.158.788	1.771.688.184	3.666.158.788
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		40.457.232.643	77.307.093.457	40.457.232.643	77.307.093.457
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		1.420.643.367	617.796.126	1.420.643.367	617.796.126
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		39.036.589.276	76.689.297.331	39.036.589.276	76.689.297.331
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.28	497	977	497	977

Người lập biểu  
Nguyễn Thị Bình Yên

KT. Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Lệ Dung



Tổng Giám đốc  
Lê Phi Hùng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Theo phương pháp trực tiếp

Quý I năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2015	Năm 2014
(1)	(2)	(3)	(4)
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sx kinh doanh</b>		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	229.085.318.661	419.333.702.576
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(105.482.546.538)	(158.312.279.803)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(119.118.475.430)	(122.230.361.781)
04	4. Tiền chi trả lãi	(6.942.890.233)	(3.234.169.938)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(37.376.183.652)	(82.697.129.991)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15.419.056.699	23.724.530.749
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(141.557.194.004)	(134.202.251.270)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sx kinh doanh</b>	<b>(165.972.914.497)</b>	<b>(57.617.959.458)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(32.330.144.724)	(60.484.817.910)
22	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	19.779.679.360	42.228.029.063
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(139.437.476.631)	(147.432.900.943)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	149.223.171.851	102.489.830.635
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	(20.698.784.065)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	14.628.963.242	53.721.596.526
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>11.864.193.098</b>	<b>(30.177.046.694)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	0	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	0	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	363.775.037.255	103.797.824.310
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(410.153.358.409)	(175.718.469.149)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	0	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(27.712.500)	(822.387.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(46.406.033.654)</b>	<b>(72.743.031.839)</b>
50	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>(200.514.755.053)</b>	<b>(160.538.037.991)</b>
60	<b>TIỀN TỒN ĐẦU NĂM</b>	<b>465.481.751.319</b>	<b>485.620.706.090</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	0	108.233.245
70	<b>TIỀN TỒN CUỐI NĂM</b>	<b>264.966.996.266</b>	<b>325.190.901.344</b>

*Nguyễn Thị Bình Yên*  
 Người lập biểu  
 Nguyễn Thị Bình Yên

*Nguyễn Thị Lệ Dung*  
 KT. Kế toán trưởng  
 Nguyễn Thị Lệ Dung

*Lê Phi Hùng*  
 Tổng Giám đốc  
 Lê Phi Hùng





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

#### 01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 4603000509 ngày 03 tháng 03 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700147532 Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 24 tháng 07 năm 2013 và thay đổi lần thứ 2 ngày 24 tháng 3 năm 2014 với mã số doanh nghiệp : 3700147532

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Khai thác và chế biến mủ cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Bán buôn phân bón, hóa chất, Bán buôn mủ cao su; Bán buôn gỗ cao su; Chế biến gỗ cao su; Bán lẻ xăng dầu; Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Đầu tư, xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư; Kinh doanh bất động sản; Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ; Đầu tư tài chính.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2015 bao gồm:

#### Đơn vị

#### Địa chỉ

1. Cơ quan Công ty	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
2. Nông trường Bó lá	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, Huyện Bến cát, Tỉnh Bình Dương
4. Nông trường Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Huyện Bến cát, Tỉnh Bình Dương
5. Nông trường Lai Uyên	Xã Lai Uyên, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
6. Nông trường Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
7. Nông trường Nhà Nai	Xã Tân Thành, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
8. Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần, số cổ phần được chào bán là: 0 cổ phần; Vốn pháp định: 6.000.000.000 đồng

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm ngày 31/03/2015:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	54.158.406	66,62%
02	Cổ phiếu quỹ	28.099.530.000	2.809.953	03,45%
03	Cổ đông khác	243.316.410.000	24.331.641	29,93%
	<b>Cộng</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>81.300.000</b>	<b>100,00%</b>

532  
TY  
HÀN  
SU  
C HỒ  
-T B



## 02. Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2015 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
01. Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
02. Công ty TNHH Phước Hòa Kampongthom	Huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Kampuchia
03. Công ty cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Xã Tân Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
04. Công ty TNHH cao su Phước Hòa Đắc Lắc	Thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk

## 03. Công ty liên kết

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2015 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
01. Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	Xã Khánh Bình, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
02. Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng – VRG	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 01. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sử đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

### 02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### 03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 01. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.



Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được để số dư trên Báo cáo tài chính ghi nhận vào chi tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán đầu kỳ sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

## **02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính kỳ.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong năm. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí hoạt động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong năm phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

## **03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

## **04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## **05. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác**



Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

#### 06. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 30/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
+ Phương tiện, vận tải	06 – 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

**07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

**08. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết*****Trên Báo cáo tài chính riêng của từng đơn vị thành viên***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

***Trên Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty, các khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.***

**09. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất,



mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **12. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

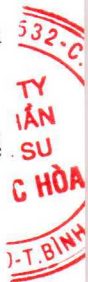
Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.





Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế.**

#### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

### **19. Tính giá thành sản phẩm**

a/ Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

### **20. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

#### **a. Các chuẩn mực áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập tuân theo các quy định của hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam gồm có:

- Chuẩn mực kế toán số 07 – Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 10 – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính.
- Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con (Ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ – BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ – BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

#### **b. Cơ sở số liệu hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015 được lập dựa trên cơ sở các Báo cáo tài chính sau :

- Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015 của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015 của Công ty con - Công ty TNHH Phước Hòa -Kampongthom (đang trong giai đoạn đầu tư XD CB).
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015 của Công ty con - Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015 của Công ty con - Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015 của Công ty con - Công ty TNHH cao su Phước Hòa Đắc Lắc (đang trong giai đoạn đầu tư XD CB).
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015 của Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên.

### Danh sách thông tin về các đơn vị được hợp nhất

#### Công ty mẹ

##### Đơn vị

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

##### Nội dung thông tin

Trụ sở: Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo,  
Tỉnh Bình Dương  
Công ty Cổ phần, Nhà nước nắm giữ 66,62%  
cổ phần

#### Các Công ty con

##### Đơn vị

01. Công ty TNHH Phước Hòa -Kampongthom

Địa chỉ: Huyện Santuk, tỉnh Kampong  
Thom, Kampuchia  
Tỷ lệ lợi ích: 100%  
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 100%

02. Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát

Địa chỉ: Huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương  
Tỷ lệ lợi ích: 70,00%  
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 70,00%

03. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình

Địa chỉ: Huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương  
Tỷ lệ lợi ích: 80,00%  
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 80,00%

04. Công ty TNHH cao su Phước Hòa Đắc Lắc

Địa chỉ: Huyện Ea Súp, tỉnh Đắc Lắc  
Tỷ lệ lợi ích: 100,00%  
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 100,00%

#### Các Công ty liên kết

##### Đơn vị

##### Nội dung thông tin



01. Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên

Địa chỉ: Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương  
Tỷ lệ lợi ích: 32,85 %  
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 32,85 %

02. Công ty TNHH đầu tư hạ tầng VRG

Địa chỉ: Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương  
Tỷ lệ lợi ích: 29,78 %  
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 29,78 %

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	8.125.901.515	4.541.508.754
Tiền gửi ngân hàng	5.237.955.064	1.054.379.778
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	251.603.139.687	459.885.862.787
<b>Cộng</b>	<b>264.966.996.266</b>	<b>465.481.751.319</b>

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	351.661.000.000	356.280.666.667
Đầu tư ngắn hạn khác (**)	7.526.180.499	7.526.180.499
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (***)	(4.070.044.107)	(4.075.862.499)
<b>Cộng</b>	<b>355.117.136.392</b>	<b>359.730.984.667</b>

(\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất dao động từ 5,4% - 6,5%/năm

(\*\*) Chi tiết chứng khoán đầu tư ngắn hạn:

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<i>Mã chứng khoán</i>				
GTA	0	0	0	0
BCC	40.000	687.087.000	40.000	687.087.000
SCJ	30.000	1.186.747.500	60.000	1.186.747.500
KBC	60.000	2.934.236.720	60.000	2.934.236.720
PVI	40.500	1.243.304.900	40.500	1.243.304.900
ITA	68.640	1.442.160.000	68.640	1.442.160.000
SHB	48	396.792	48	396.792
ACB	98	3.847.587	98	3.847.587
CSM	3.180	28.400.000	3.180	28.400.000
<b>Cộng</b>		<b>7.526.180.499</b>		<b>7.526.180.499</b>

(\*\*\*) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại ngày 31/03/2015:

Mã chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
BCC	40.000	732.000.000	687.087.000	0
SCJ	60.000	576.000.000	1.186.747.500	(610.747.500)
KBC	60.000	960.000.000	2.934.236.720	(1.974.236.720)

PVI	40.500	729.000.000	1.243.304.900	(514.304.900)
ITA	68.640	473.616.000	1.442.160.000	(968.544.000)
SHB	48	412.800	396.792	0
ACB	98	1.636.600	3.847.587	(2.210.987)
CSM	3.180	147.377.100	28.400.000	0
<b>Cộng</b>	<b>272.466</b>	<b>3.620.042.500</b>	<b>7.526.180.499</b>	<b>(4.070.044.107)</b>

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	1.625.877.103	2.339.091.578
Phải thu về cho Công ty Đầu tư Phát triển Đông Bắc (Vương quốc Campuchia) mượn vốn	4.446.512.000	4.377.358.490
Phải thu thuế TNCN của cán bộ, công nhân viên	45.743.235	103.862.566
Phải thu về chi hệ CBCNV tiền vay và lãi vay mua cổ phiếu	21.029.358	21.029.358
Phải thu lãi cổ tức Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Côn		2.850.000.000
Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Đức	2.179.346.412	2.179.346.412
Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	202.919.562	2.542.036.056
Phải thu tiền bán cây giống	0	0
Phải thu về tiền đầu tư hệ thống cấp nước và cung cấp nước sạch cho KCN Tân Bình	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải thu Công ty CP KCN Nam Tân Uyên tiền bồi thường đất mở rộng KCN Nam Tân Uyên & tiền thuê đất	797.184.000	797.184.000
Phải thu về ký quỹ dọn dẹp, chăm sóc vườn cây thanh lý	39.445.000	39.445.000
Phải thu khác	2.157.004.398	1.122.186.019
<b>Cộng</b>	<b>14.515.061.068</b>	<b>19.371.539.479</b>

04. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	(2.179.346.412)	(2.179.346.412)
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng công nghệ và môi trường	(30.000.000)	(30.000.000)
Trung tâm nghiên cứu nước và môi trường	(17.000.000)	(17.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>(2.226.346.412)</b>	<b>(2.226.346.412)</b>

05. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	0	13.476.930.739
Nguyên liệu, vật liệu	8.106.046.860	8.531.723.918
Công cụ, dụng cụ	6.873.430.952	6.774.137.770
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	93.888.783.053	92.647.399.911
Thành phẩm	77.104.163.147	93.176.409.365
Hàng hoá	571.736.830	499.034.360
Hàng gửi đi bán	0	1.873.135.920
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>186.544.160.842</b>	<b>216.978.771.983</b>

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ: 0 đồng. Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng, giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 1.855.946.080 đồng.



- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31/03/2015 là 186.544.160.842 đồng.

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>06. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Chi phí phân bón năm 2014 chưa phân bổ hết	0	0
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	142.355.055	343.212.069
<b>Cộng</b>	<b>142.355.055</b>	<b>343.212.069</b>

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>07. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		
Thuế giá trị gia tăng	0	1.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	611.284.044	585.885.811
Thu nhập doanh nghiệp	16.022.465.128	
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	103.478.625	103.478.625
Thuế tài nguyên	2.290.374	2.290.374
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	34.474.602.219	23.142.096.186
Thuế môn bài	4.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>51.218.120.390</b>	<b>23.834.750.996</b>

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>08. Tài sản ngắn hạn khác</b>		
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.963.016.988	3.569.063.151
Tạm ứng	8.696.699.026	1.370.986.648
<b>Cộng</b>	<b>12.659.716.014</b>	<b>4.940.049.799</b>

09. Tài sản cố định hữu hình Chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo

**10. Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm		376.500.270	376.500.270
- Tăng do mua sắm		0	0
- Tăng do chuyển đổi báo cáo		5.947.951	5.947.951
Số dư cuối năm	0	382.448.221	382.448.221
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		130.516.868	130.516.868
- Khấu hao trong kỳ		19.122.406	19.122.406
- Tăng do chuyển đổi báo cáo		2.061.905	2.061.905
Số dư cuối năm	0	151.701.179	151.701.179
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	0	245.983.402	245.983.402
- Tại ngày cuối năm	0	230.747.042	230.747.042

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Chăm sóc vườn cây và kiến thiết cơ bản	293.513.301.624	290.112.372.530
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	969.948.437.023	943.302.206.334
Công trình Khu công nghiệp Tân Bình	36.783.726.458	34.490.957.348
Dự án nhà máy chế biến gỗ	1.022.188.116	1.022.188.116
Các công trình khác	7.318.658.306	105.319.440
<b>Cộng</b>	<b>1.308.586.311.527</b>	<b>1.269.033.043.768</b>

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Nguyên giá</b>	<b>0</b>	<b>70.000.000</b>	<b>0</b>	<b>70.000.000</b>
Cơ sở hạ tầng		70.000.000	0	70.000.000
<b>Giá trị hao mòn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Cơ sở hạ tầng		0	0	0
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>0</b>	<b>70.000.000</b>	<b>0</b>	<b>70.000.000</b>
Cơ sở hạ tầng	0	70.000.000	0	70.000.000

**13. Đầu tư dài hạn khác**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết	153.140.306.530	156.942.500.748
- Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	67.298.865.486	71.101.059.704
- Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng VRG	85.841.441.044	85.841.441.044
Đầu tư dài hạn khác	150.299.228.243	150.299.228.243
<i>Cổ phiếu</i>	2.741.893.451	2.741.893.451
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru (GER)	2.741.893.451	2.741.893.451
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	147.557.334.792	147.557.334.792
- Góp vốn vào Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn	57.000.000.000	57.000.000.000
- Góp vốn vào Công ty CP Thủy điện Quasa Geruco Lào	24.300.000.000	24.300.000.000
- Góp vốn vào Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000	20.000.000.000
- Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	17.762.076.604	17.762.076.604
- Góp vốn vào Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	28.465.390.000
- Đầu tư vườn cây khoán hộ 2011	29.868.188	29.868.188
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>(617.893.451)</i>	<i>(735.893.451)</i>
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru (GER)	<i>(617.893.451)</i>	<i>(735.893.451)</i>
<b>Cộng</b>	<b>302.821.641.322</b>	<b>306.505.835.540</b>

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí khảo sát, tư vấn dự án Đắc Lắc	58.549.024.355	58.549.024.355
Chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ	739.718.287	550.549.042
Chi phí văn phòng	0	63.623.612
Chi phí thuế Gỗ Campuchia	510.421.558	502.483.326



Chi phí trả trước dài hạn khác	1.072.671.095	0
<b>Cộng</b>	<b>60.871.835.295</b>	<b>59.665.680.335</b>
<b>15. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.957.710.303	1.927.263.396
<b>Cộng</b>	<b>1.957.710.303</b>	<b>1.927.263.396</b>
<b>16. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Vay ngắn hạn	371.599.613.376	431.070.767.728
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	46.495.654.413	60.094.850.520
<b>Cộng</b>	<b>418.095.267.789</b>	<b>491.165.618.248</b>
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Thuế giá trị gia tăng	1.368.438.235	3.487.205.060
Thuế xuất, nhập khẩu		0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.013.725.001	16.966.307.606
Thuế thu nhập cá nhân	1.344.622	49.783.685
Các loại thuế khác		2.955.477.272
<b>Cộng</b>	<b>2.383.507.858</b>	<b>23.458.773.623</b>

**Thuế Giá trị gia tăng:**

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bằng 22% (hai mươi hai phần trăm).

**Các loại thuế khác:**

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân..theo đúng quy định hiện hành.

**Ghi chú:**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>18. Chi phí phải trả</b>		
Lãi vay trích trước phải trả	59.378.553	59.378.553
Tiền ăn giữa ca	3.728.670	21.600.000
Phí kiểm toán	0	35.000.000
Chi phí phải trả khác	246.217.468	
<b>Cộng</b>	<b>63.107.223</b>	<b>115.978.553</b>
<b>19. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>		
Kinh phí công đoàn	1.950.315.191	2.100.300.071
Bảo hiểm xã hội	18.064.431	17.783.487
Bảo hiểm y tế	68.426.280	846.395
Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320	283.122.320
Phải trả cổ tức cho cổ đông	5.514.709.350	537.156.850
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường		3.144.725.111
Phải thu về hộ tiền vay cán bộ công nhân viên vay		0
<b>19. Các khoản phải trả, phải nộp khác (tiếp theo)</b>		
Quỹ hợp vốn công nhân viên	17.761.000.000	17.761.000.000
Phải trả tiền thuế sử dụng đất khu dân cư	8.018.269.675	8.018.269.675
Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu hộ	1.095.101.207	1.095.101.207
Phải trả tiền nhận ký quỹ đấu thầu cây cao su thanh lý	0	5.000.000.000
Phải trả chi phí lãi vay	0	996.774.976
Phải trả tiền ăn giữa ca	0	1.635.645.323
Phải trả lương công nhân đội trồng mới	0	0
Quỹ ủng hộ lũ lụt CBCNV	932.184.475	932.184.475
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.513.398.179	540.736.366
<b>Cộng</b>	<b>37.154.591.108</b>	<b>42.063.646.256</b>
<b>20. Phải trả dài hạn khác</b>		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	1.279.782.340	1.279.782.340
Phải trả dài hạn khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>1.279.782.340</b>	<b>1.279.782.340</b>
<b>21. Vay và nợ dài hạn</b>		
<b>1. Vay dài hạn</b>	<b>284.363.523.310</b>	<b>257.125.709.216</b>
Vay ngân hàng	284.363.523.310	257.125.709.216
Trái phiếu phát hành		0
<b>2. Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>284.363.523.310</b>	<b>257.125.709.216</b>



	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>22. Doanh thu chưa thực hiện</b>		
Doanh thu nhận trước Khu dân cư Phước Hòa - Khu Tây	36.092.866.840	35.909.160.679
Doanh thu nhận trước Khu dân cư Phước Hòa - Khu Đông	6.357.014.798	6.357.014.798
<b>Cộng</b>	<b>42.449.881.638</b>	<b>42.266.175.477</b>

**23. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem Phụ lục số 02 kèm theo)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	541.584.060.000
Asia Value Investment Limited	48.702.900.000	48.702.900.000
Cổ phiếu quỹ	28.099.530.000	28.099.530.000
Vốn góp của đối tượng khác	194.613.510.000	194.613.510.000
<b>Cộng</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>813.000.000.000</b>

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	813.000.000.000	813.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	813.000.000.000	813.000.000.000

d - Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.300.000	81.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	81.300.000	81.300.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua, bán lại	2.809.953	2.809.953
+ Cổ phiếu phổ thông	2.809.953	2.809.953
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	78.490.047	78.490.047
+ Cổ phiếu phổ thông	78.490.047	78.490.047
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Ghi chú: Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng Việt Nam/01 Cổ phiếu;

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất**

	Đơn vị tính : VNĐ	
<b>20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 1 năm 2015</b>	<b>Quý 1 năm 2014</b>
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	271.775.333.929	403.379.527.981
<b>Cộng</b>	<b>271.775.333.929</b>	<b>403.379.527.981</b>
<b>21. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Quý 1 năm 2015</b>	<b>Quý 1 năm 2014</b>
Giảm giá hàng bán	576.000.000	105.300.000
Thuế xuất khẩu	882.870.224	2.573.439.025
<b>Cộng</b>	<b>1.458.870.224</b>	<b>2.678.739.025</b>
<b>22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 1 năm 2015</b>	<b>Quý 1 năm 2014</b>
Doanh thu thuần thành phẩm, hàng hóa	270.316.463.705	400.700.788.956
<b>Cộng</b>	<b>270.316.463.705</b>	<b>400.700.788.956</b>
<b>23. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 1 năm 2015</b>	<b>Quý 1 năm 2014</b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	229.947.707.902	296.217.993.633
<b>Cộng</b>	<b>229.947.707.902</b>	<b>296.217.993.633</b>
<b>24. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 1 năm 2015</b>	<b>Quý 1 năm 2014</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.707.752.498	5.896.703.312
Lãi bán ngoại tệ	18.476.270	32.400.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.884.840.000	160.597.120
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	223.726.471	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	223.322.392	
<b>Cộng</b>	<b>14.058.117.631</b>	<b>6.089.700.432</b>
<b>25. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 1 năm 2015</b>	<b>Quý 1 năm 2014</b>
Lãi tiền vay	5.990.562.555	3.738.461.454
Lỗ do bán ngoại tệ	394.400	35.215.074
Lỗ do đánh giá lại số dư ngoại tệ	18.311.586	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		(2.158.608.792)
Chi phí hoạt động tài chính khác	104.847.962	-
<b>Cộng</b>	<b>6.114.116.503</b>	<b>1.615.067.736</b>
<b>26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Quý 1 năm 2015</b>	<b>Quý 1 năm 2014</b>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế do loại trừ lãi chưa thực hiện khi hợp nhất báo cáo tài chính	1.973.322.263	3.666.158.788
<b>Cộng</b>	<b>1.973.322.263</b>	<b>3.666.158.788</b>



## 27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2014
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	39.036.589.276	76.689.297.331
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	39.036.589.276	76.689.297.331
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	78.490.047	78.490.047
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>497</b>	<b>977</b>

## VIII. Thông tin khác.

### 28. Thuyết minh biến động lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước

Lợi nhuận hợp nhất trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2015 giảm 50,94 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 51,67%, so với cùng kỳ năm 2014 là do các yếu tố sau:

Lợi nhuận hợp nhất quý I năm 2015 giảm 51,67% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty mẹ giảm : lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD chính giảm 48,89 tỷ đồng tương đương giảm 60,13%, đồng thời lợi nhuận khác cũng giảm 7,16 tỷ tương đương giảm 46,77%. Trong khi đó sản xuất kinh doanh của các công ty liên kết, liên doanh tăng : 5,12 tỷ đồng tương đương tăng 262,18% so với cùng kỳ năm trước.


### 29. Nghiệp vụ và số dư bên liên quan.

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch Bán hàng nội bộ cho các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý 1 năm 2015	Lũy kế đến cuối quý này
Công ty CP cao su Trường Phát	Cây cao su Thanh lý	19.415.844.837	19.415.844.837
Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt nam	Mủ UTXK	1.375.094.450	1.375.094.450



Người lập biểu  
Nguyễn Thị Bình Yên  
Ngày 11 tháng 05 năm 2015



KT. Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Lệ Dung



Tổng Giám đốc  
Lê Phi Hùng

Phụ lục : 01

**TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>308,874,253,304</b>	<b>107,219,053,741</b>	<b>57,672,678,579</b>	<b>676,058,191</b>	<b>753,278,742,198</b>	<b>1,227,720,786,013</b>
- Mua trong năm	140,706,485	113,495,909	0	0	0	254,202,394
- Đầu tư XD CB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng do chuyển đổi báo cáo	731,623,030	23,207,803	89,382,212	0	0	844,213,045
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	(8,024,134,777)	(8,024,134,777)
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>309,746,582,819</b>	<b>107,355,757,453</b>	<b>57,762,060,791</b>	<b>676,058,191</b>	<b>745,254,607,421</b>	<b>1,220,795,066,675</b>
Giá trị hao mòn lũy kế						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>149,542,782,458</b>	<b>62,298,016,820</b>	<b>42,796,535,028</b>	<b>529,153,796</b>	<b>394,627,210,219</b>	<b>649,793,698,321</b>
- Khấu hao trong năm	6,053,959,012	1,539,321,563	971,379,622	22,621,755	2,740,701,549	11,327,983,501
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Tăng do chuyển đổi báo cáo	431,800,269	18,156,852	51,107,173	0	0	501,064,294
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	(5,138,767,940)	(5,138,767,940)
- Giảm do chuyển đổi báo cáo	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>156,028,541,739</b>	<b>63,855,495,235</b>	<b>43,819,021,823</b>	<b>551,775,551</b>	<b>392,229,143,828</b>	<b>656,483,978,176</b>
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	159,331,470,846	44,921,036,921	14,876,143,551	146,904,395	358,651,531,979	577,927,087,692
- Tại ngày cuối năm	153,718,041,080	43,500,262,218	13,943,038,968	124,282,640	352,025,463,593	564,311,088,499



**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	813,000,000,000	0	(96,654,117,177)	100,140,807,026	378,986,900,562	137,380,590,152	0	822,142,575,263	2,154,996,755,826
Tăng khác								15,686,935,371	15,686,935,371
Lãi hợp nhất trong năm								263,847,346,666	263,847,346,666
CLTG trong giai đoạn đầu tư XD CB				86,348,833					86,348,833
Điều chỉnh do hợp nhất		1,888,875,000			4,048,418,174	2,188,330,346	4,940,935,051	10,878,628,177	23,945,186,748
Tăng do PP Lợi nhuận CLTG do chuyển đổi báo cáo tài chính					438,996,585,069				438,996,585,069
Phân phối lợi nhuận									3,925,086,305
Chia cổ tức				3,925,086,305					(438,996,585,069)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi									(117,735,070,500)
Giảm do điều chỉnh năm trước						(241,777,516)		(72,851,564,444)	(72,851,564,444)
Giảm khác						(18,577,141,717)			(18,577,141,717)
Số dư cuối năm trước	813,000,000,000	1,888,875,000	(96,654,117,177)	104,152,242,164	822,031,903,805	120,750,001,265	4,940,935,051	482,972,265,464	2,253,032,105,572

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT(Tiếp theo)**

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	813,000,000,000	1,888,875,000	(96,654,117,177)	104,152,242,164	822,031,903,805	120,750,001,265	4,940,935,051	482,972,265,464	2,253,082,105,572
Tăng khác									0
Lãi trong năm nay								39,036,589,276	39,036,589,276
CLTG trong giai đoạn đầu tư XD CB				32,076,541					32,076,541
Tăng do hợp nhất báo cáo					161,417,071			7,076,433,959	7,237,851,030
Tăng từ PP Lợi nhuận									0
CLTG do chuyển đổi báo cáo tài chính				15,178,261,362					15,178,261,362
Phân phối lợi nhuận					469,646,343	328,752,440		(24,317,798,205)	(23,519,399,422)
Chia cổ tức								(5,000,000,000)	(5,000,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi								(19,516,434,403)	(19,516,434,403)
Giảm do điều chỉnh năm trước									0
Giảm khác								(73,963,975)	(73,963,975)
Số dư cuối năm nay	813,000,000,000	1,888,875,000	(96,654,117,177)	119,362,580,067	822,662,967,219	121,078,753,705	4,940,935,051	480,177,092,116	2,266,457,085,981

